

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **332/2020/DS - PT**

Ngày: 15-5-2020

V/v “Tranh chấp tài sản chung,
tranh chấp thừa kế, yêu cầu không
công nhận di chúc”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hoa.

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Giang.

Ông Bùi Liên Minh.

Thư ký Tòa phiên tòa: Bà Đào Thị Lành - Cán bộ Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2020/TLPT-DS ngày 11/02/2020 về việc “Tranh chấp tài sản chung, tranh chấp thừa kế, yêu cầu không công nhận di chúc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 711/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1841/2020/QĐ - PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: 176/3 Đường T, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông N.H: Bà Võ Thị S.U, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: 176/3 Đường T.A, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền - Giấy ủy quyền số công chứng 022444, quyền số 225/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/11/2016).

2. Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: 122 Đường M.T, phường T.P, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: 178 Đường T, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị H.A, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: 217/21/8/3A đường M.M, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị D.O, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: 9/2 khu Đại học, phường L.D, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà D.O:

Bà Nguyễn Thị H.A, sinh năm: 1969 (Có mặt)

(Là người đại diện theo ủy quyền - Giấy ủy quyền số 009796 ngày 26/5/2016 tại Văn phòng Công chứng Đông Thành Phố)

6. Ông Nguyễn Văn P.H, sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: 39/59/3 đường M, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

7.1 Bà Nguyễn Thị Kim C.U, sinh năm 1955 (Có mặt)

7.2 Ông Nguyễn Thanh H.U, sinh năm 1978 (Có mặt)

7.3 Bà Nguyễn Thị Kim N.G, sinh năm 1973 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: 961 đường K.C, khu phố M.O, phường L.T, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

7.4 Bà Nguyễn Thị Kim L.O, sinh năm 1980

Địa chỉ: 202/2 đường M.T, phường T.A, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Kim L.O:

Bà Quách Lệ H.O, sinh năm 1954. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 178 Đường T.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền – Giấy ủy quyền số công chứng 007214 ngày 15/4/2020)

7.5 Bà Nguyễn Thị Kim T.H, sinh năm 1986

Địa chỉ: 33B Đường số 3, phường Trường Thọ, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Kim T.H:

Ông Nguyễn Thanh H.U, sinh năm 1978. (Có mặt)

(Là người đại diện theo ủy quyền – Giấy ủy quyền số công chứng 008773 ngày 13/5/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C là:

Luật sư Trịnh Vĩnh P.H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Luật TNHH Q&C. Địa chỉ: 42 TT, phường B.T, Quận M.O, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L.A, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: 170 Đường T.A, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – ông Nguyễn Văn L.A là: Luật sư Mai Trung Đ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng Luật sư P.C. Địa chỉ: 179 T.N, phường B.T, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: 115 đường A.B, khu phố B2, phường A.B, thị xã D.A, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Bích T.H, sinh năm: 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1960

Địa chỉ: 33/3/18 khu phố M, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị H.O, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 207/19/9 đường 207 khu phố N.A, phường T.P, Quận C.H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông Nguyễn Văn D.I, sinh năm: 1949

Địa chỉ: Ấp 1, xã P.B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông B, bà H.O, ông D.I: Bà Nguyễn Thị Bích T.H. (Có mặt)

(Là người đại diện theo ủy quyền – Giấy ủy quyền số công chứng 16459 ngày 05/6/2015 tại Phòng Công chứng số B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy ủy quyền số công chứng 21073 ngày 31/7/2019 tại Phòng Công chứng số B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy ủy quyền số chứng thực 479 ngày 29/6/2016 tại Ủy ban nhân dân xã P.B, huyện L, tỉnh Đồng Nai)

6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1956

Địa chỉ: 967 đường K.C, khu phố M, phường L.T, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Nguyễn Văn L.A. (Có mặt)
(Là người đại diện theo ủy quyền - Văn bản ủy quyền ngày 11/6/2015 tại Phòng Công chứng số B, Thành phố Hồ Chí Minh).

7. Bà Lê Thị B.O, sinh năm: 1948

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

8. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1991

Địa chỉ: 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà B.O, bà T:

Ông Trần Thanh H.O, sinh năm: 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: 379 đường L, ấp B, xã P.T, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Là người đại diện theo ủy quyền - Giấy ủy quyền số chứng thực 2401 quyền số 04/2018 tại Ủy ban nhân dân xã P.T, huyện N, tỉnh Đồng Nai; Giấy ủy quyền số công chứng 13346 ngày 18/4/2018)

9. Bà Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm: 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: 172 đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Nguyễn Thị H.O, sinh năm: 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: 39/59/3 đường M, khu phố B, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Bà Cao Thị Kim C.U, sinh năm: 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 131/14 Đường T.A, khu phố M, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Thị H.O, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 131/5 (số cũ 84/3A) Đường T.A, khu phố M, phường L.X, quận T.D.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H có bà Võ Thị S.U là người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Nguyễn Văn U và bà Lê Thị S chung sống có 03 người con: ông Nguyễn Văn L.O, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E.

Ông Nguyễn Văn L.O chết năm 1986 có 10 người con: Ông Nguyễn Văn D.I, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P.H, bà Nguyễn Thị Xuân M, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn L.A, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D.O và ông Nguyễn Văn Le chết năm 1990 – ông Le có vợ là bà Nguyễn Thị Kim C.U và 04 người con: Bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim T.H, ông Nguyễn Thanh H.U.

Bà Nguyễn Thị O chết năm 2007, có 03 người con: Bà Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H.O và ông Nguyễn Văn P (chết năm 2016 không vợ con).

Bà Nguyễn Thị H.E chết năm 2010, có 01 người con là ông Nguyễn Văn B.

Ông U, bà S là ông bà nội của ông N.H khi chết để lại tài sản là nhà hiện nay có số 170 Đường số T.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 5.455 m². Mặc dù sau khi ông L.O chết, các người con của ông L.O đã tự chia đất để sử dụng và bán, chỉ còn lại căn nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X và đất khuôn viên 771,5 m² là tài sản chung của ông L.O, bà O, bà H.E. Bà đại diện các đồng nguyên đơn là ông N.H, bà Ngọc M.A, bà Kim C.U, ông Thanh H.U, bà Kim N.G, bà Kim L.O, bà Kim T.H yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung còn lại theo quy định của pháp luật, con ông L.O hưởng phần của ông L.O. Bà Nguyễn Ngọc M yêu cầu không công nhận di chúc ngày 08/7/2005 của bà Nguyễn Thị O cho ông Nguyễn Văn L.A hưởng di sản và yêu cầu được phân chia, nhận phần của bà trong phần bà O được hưởng từ Ông U, bà S. Đối với tài sản chung được chia, các đồng nguyên đơn do bà đại diện yêu cầu được nhận bằng tiền. Bà xác định giá trị đất tại vị trí tranh chấp là 60.000.000 đồng/m².

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị D.O có bà Nguyễn Thị H.A đại diện trình bày:

Thông nhất với ý kiến của bà Svề hàng thừa kế và di sản thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P.H trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của bà Svề hàng thừa kế là đúng. Ông U, bà S khi chết để lại nhà và đất là hơn 5.000 m², tất cả các anh em ruột của ông đều tự chia phần đất ông bà để lại để sử dụng, người không sử dụng thì đã chuyển nhượng. Phần tài sản chung có 282 m² theo bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L.A trình bày:

Ông thống nhất về hàng thừa kế như phía nguyên đơn trình bày, tuy nhiên di sản Ông U, bà S để lại là 5.455 m², tất cả các con của ông L.O đã tự chia để bán hoặc sử dụng. Căn nhà số 170 (số cũ 54/4B) Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 771,5 m² là nơi ông sống từ khi sinh ra cho đến nay. Năm 1986 ông L.O chết, ông trực tiếp kê khai, đóng thuế và sử dụng. Ngày 15/01/2005 bà Nguyễn Thị O đã lập bản ung

thuận cho ông phần mà bà O được hưởng, sau đó tiếp tục lập di chúc cho ông. Ngày 08/7/2005 bà Nguyễn Thị H.E cũng lập di chúc cho ông được hưởng toàn bộ phần di sản mà bà được hưởng. Quá trình sử dụng, ông có sửa chữa nhà, xây tường rào... và có đăng ký, kê khai và đóng thuế nhà đất hàng năm vì vậy ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Ông yêu cầu công nhận nhà số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X và diện tích đất khuôn viên 771,5 m² là tài sản của ông được hưởng từ bà O, bà H.E. Ông cũng là đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn L, ông L thống nhất với ý kiến của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông Nguyễn Văn P.H là người phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ông số tiền theo bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đề nghị xác định phần di sản mà ông Nguyễn Văn P.H được hưởng, và ông P.H, bà H.O phải thi hành nghĩa vụ trả lại tiền cho ông theo bản án số 1506/2013/DS-PT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày:

Bà xác định trình bày của bà Svê hàng thừa kế là đúng, nhà đất số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D là tài sản chung của ông L.O, bà O, bà H.E và đề nghị phân chia theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Bích T.H trình bày:

Bà là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H.O, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D.I. Bà H.O biết việc bà O cho ông L.A phần di sản là tài sản chung mà bà O được hưởng từ Ông U, bà S, bà H.O cũng đồng ý để ông L.A hưởng theo ý nguyện của bà O. Ông B thống nhất với di chúc của bà H.E cho ông L.A được hưởng toàn bộ phần di sản là tài sản chung mà bà H.E được hưởng từ Ông U, bà S. Ông D.I thống nhất với ý kiến của ông L.A. Bản thân bà thống nhất với ý kiến của ông L.A.

- Ông Trần Thanh H.O trình bày:

Ông là đại diện của bà Lê Thị B.O và bà Nguyễn Thị Bích T. Bà Trần Bích P.H là con của bà B.O và ông Trần Ngọc T.H - chết năm 1994. Bà B.O, bà T thống nhất với ý kiến của ông L.A và không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị H.O trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn P.H. Bà thống nhất với ý kiến của ông P.H và xin không tham gia tố tụng vì bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án tranh chấp tài sản chung, thừa kế và không công nhận di chúc này.

Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị H.O vắng mặt nhưng có lời khai: Bà không biết bà Nguyễn Thị O, bà Trần Bích P.H có đến nhờ bà ký xác nhận bà Phụng và ông

L.A sống tại nhà số 170 Đường số T, phường L.X, do mắt kém không đọc kỹ nên bà đã ký mà không rõ nội dung. Tuy nhiên chữ ký chữ viết Nguyễn Thị H.O trong di chúc của bà Nguyễn Thị O ngày 08/7/2005 là của bà nhưng bà không chứng kiến việc bà O điền chỉ vào tờ di chúc này.

- Bà Cao Thị Kim C.U vắng mặt nhưng có lời khai: Bà không biết bà Nguyễn Thị O, vào khoảng 7 giờ tối mà bà không nhớ rõ ngày tháng bà Trần Bích P.H mang đến nhờ bà ký nói rằng nhờ xác nhận bà Phụng và ông L.A sống tại nhà số 170 Đường số T, phường L.X, ban đầu bà không đồng ý ký nhưng do bà Phụng năn nỉ, và vì mắt kém mà bà đã đồng ý ký vào tờ giấy do bà Phụng đưa. Bà xác nhận chữ ký chữ Cao Thị Kim C.U trong di chúc của bà Nguyễn Thị O ngày 08/7/2005 là của bà nhưng bà không chứng kiến việc bà O điền chỉ vào tờ di chúc.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U là luật sư Nguyễn Thái Thịnh trình bày:

Nhà và đất số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D là tài sản chung chưa chia của ông Nguyễn Văn L.O, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E, do đó là tài sản chung của các nguyên đơn. Các bản di chúc ngày 08/7/2005 của bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị H.E là không có căn cứ vì xác định địa chỉ nhà số 54/4B là không đúng với số nhà 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, các kết luận giám định đối với bản di chúc và tờ ưng thuận của bà O đều không xác định dấu vân tay nêu trên là của bà O. Ông L.A cũng không cung cấp được bản chính của tờ ưng thuận điều đó cho thấy chứng cứ của ông L.A là giả mạo. Từ những chứng cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phân chia tài sản chung của ông L.O, bà O, bà H.E thành 03 phần bằng nhau cho các thừa kế của ông L.O, bà H.E và bà O.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L.A là luật sư Trương Thị H.O trình bày:

Căn nhà và đất khuôn viên hiện nay có số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D có diện tích khuôn viên 771,5m² có số nhà cũ là 54/4B phường L.X, quận T.D là một phần của di sản do Ông U, bà S để lại cho các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn L.O, bà Nguyễn Thị O và bà Nguyễn Thị H.E. Sau khi ông L.O chết các con của ông L.O sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 5.455 m², trên đó có căn nhà số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X hiện nay. Ông L.A là con trai út nên được sử dụng phần nhà, đồng thời cũng được bà O bà H.E lập di chúc cho hưởng toàn bộ phần di sản mà bà O, bà H.E được hưởng từ Ông U, bà S, thậm chí bà O còn lập tờ ưng thuận cho ông L.A và được xác nhận tại Ủy ban nhân dân phường T.P, Quận C.H. Di chúc của bà O đã được 02 người làm chứng là bà C.U và bà H.O ký làm chứng, nay lại trình bày không chứng kiến bà O điền chỉ là không khách quan. Cơ quan giám định cũng chỉ xác định không đủ cơ sở để kết luận dấu vân tay nêu trên có phải là của bà O hay không chứ không phải như luật sư Nguyễn Thái Thịnh trình bày. Từ những căn cứ như trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, công

nhận di chúc của bà O, bà H.E và tờ ưng thuận của bà H.E để công nhận cho ông L.A được quyền sở hữu tài sản là nhà và đất số 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X và diện tích đất khuôn viên 771,5m². Do ông B đã rút đơn khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ và được thu thập hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì các nguyên đơn đều là con của ông L.O, đã tự ý chia sử dụng hơn phân di sản ông L.O hưởng theo phần của Ua bà S. Phần di sản còn lại là phần của bà O và bà H.E. Do bà O đã lập tờ ưng thuận cho ông L.A, bà H.E đã lập di chúc cho ông L.A được hưởng phần di sản mà bà được hưởng từ Ông U, bà S, do đó việc ông L.A đề nghị Tòa án công nhận nhà và đất số 170 Đường số T, phường L.X, quận T.D là căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với di chúc ngày 08/7/2005 của bà O do không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản di chúc nêu trên. Yêu cầu độc lập của ông Tỉnh là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông Tỉnh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 711/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

- Căn cứ Khoản 2, Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 234 ; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Khoản 3 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 ;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Xác định di sản của ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị S là nhà số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số mới là 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D và diện tích 5.455 m² đất thuộc thửa 452 tờ bản đồ số 1 bộ địa chính xã L.X nay là phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công nhận nhà và đất số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số mới là 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố

Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập là một phần di sản chung còn lại chưa chia của ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị S.

Bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E được hưởng toàn bộ di sản còn lại là nhà đất số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M là đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị O yêu cầu được phân chia và hưởng theo phần đối với 1/3 giá trị di sản còn lại là căn nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên 711,5 m²

Không chấp nhận yêu cầu của các ông bà: Ông Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Kim C.U, Nguyễn Thanh H.U, Nguyễn Thị Kim N.G, Nguyễn Thị Kim L.O, Nguyễn Thị Kim T.H, Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P.H, bà Nguyễn Thị D.O, bà Nguyễn Thị H.A, bà Nguyễn Thị Xuân M là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn L.O yêu cầu được phân chia giá trị và hưởng theo phần đối với 1/3 giá trị di sản còn lại là căn nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên 711,5 m².

Các nguyên đơn phải tự chịu các chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá và giám định.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L.A: Công nhận nhà và đất có số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập là tài sản của ông Nguyễn Văn L.A, ông L.A được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M: Không công nhận bản di chúc ngày 08/7/2005 của bà Nguyễn Thị O.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T về việc xác định giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Văn P.H được hưởng trong phần di sản còn lại của ông Nguyễn Văn U và bà Lê Thị S.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tranh chấp di sản của ông Nguyễn Văn B đối với ông Nguyễn Văn L.A.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị D.O, bà Nguyễn Thị H.A, ông Nguyễn Văn P.H, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H mỗi người

phải chịu án phí là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại số tiền chênh lệch còn lại là: Trả lại cho ông Nguyễn Thanh N 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06976 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; bà Nguyễn Thị D.O 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06974 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; bà Nguyễn Thị H.A 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06975 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; ông Nguyễn Văn P.H 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 07020 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 10/4/2015; bà Nguyễn Thị Kim N.G 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07010 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; bà Nguyễn Thị Kim L.O 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07011 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; Ông Nguyễn Thanh H.U 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07012 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; Miễn án phí cho bà Nguyễn Ngọc M, trả lại cho bà Mai số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.833.333 đồng (năm triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) theo biên lai thu số 07007 ngày 08/4/2015 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập và 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007579 do Chi cục thi hành án quận T.D lập ngày 14/11/2016; miễn án phí cho ông Nguyễn Văn C, trả lại cho ông Chiến số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 07019 do chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 10/4/2015; miễn án phí cho ông Nguyễn Xuân T, trả lại cho ông Tình số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 00013751 do Chi cục thi hành án dân sự lập ngày 02/8/2016; miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Kim C.U, trả lại cho bà C.U số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 07008 do chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015. Ông Nguyễn Văn L.A phải chịu án phí là: 154.491.772 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0007187 ngày 21/02/2016 và biên lai số 0007386 ngày 11/3/2016 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập, ông L.A còn phải nộp thêm số tiền là 118.491.772 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi hai đồng). Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai 0022388 ngày 09/8/2018 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Vào các ngày 07 và ngày 13/11/2019, các nguyên đơn - ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn

Thanh H.U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C là Luật sư Trịnh Vĩnh P.H trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C xin thay đổi nội dung kháng cáo như sau: Trong diện tích đất và nhà số 170 Đường số T, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 771,5 m² là di sản thừa kế chung, hiện nay do ông Nguyễn Văn L.A sử dụng thờ cúng ông bà, trong đó có khu đất phía sau nhà thờ có diện tích 282 m² mà Tòa án nhân dân Tối cao tuyên xử trả về cho các thừa kế hợp pháp có tên trong bản án 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Bản án đã có hiệu lực pháp luật thi hành). Vì vậy các nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho các nguyên đơn kháng cáo được rút một phần yêu cầu kháng cáo, xin được hưởng kỷ phần thừa kế trong diện tích đất 282 m² mà Tòa án nhân dân Tối cao đã tuyên xử trả về cho anh em họ tộc vì đây là đất thừa kế chung. Vì vụ án có đồng nguyên đơn tranh chấp thừa kế về tài sản chung, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, hầu hết các nguyên đơn đã ủy quyền cho bà Võ Thị S.U làm người đại diện, bà S đã đưa ra các yêu cầu quá đáng, không phù hợp, không có thiện chí hòa giải nên các đồng nguyên đơn đã hủy bỏ ủy quyền đối với bà Sung. Nên để đảm bảo quyền lợi cho các đồng nguyên đơn, đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự tìm được tiếng nói chung, đồng thuận, chấm dứt việc tranh chấp nhiều năm qua trong gia tộc.

Tại Tờ ưng thuận ngày 15/01/2005 của bà Nguyễn Thị O thể hiện bà O đề cho ông Nguyễn Văn L.A lập thủ tục xin cấp chủ quyền về đất và nhà số 54/4B Khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Nguyễn Văn U và bà Lê Thị S để lại. Nhưng trên giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ ngày 01/10/1976 của hộ ông Nguyễn Văn L.O thì số nhà là 54/4 Khu phố 2, xã L.X, huyện T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía bị đơn có yêu cầu Luật sư Trương Thị H.O là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Trước đây, tại bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Luật sư Trương Thị H.O đã là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn (Trong đó có ông B, bà H.O, bà Mai, ông Chiến, ông L, ông D.I, bà D.O, bà Hận) tranh chấp trên cùng một thửa đất cùng các đương sự. Do đó trong vụ án tranh chấp này, Luật sư Trương Thị H.O lại là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn L.A là vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc nghề nghiệp. Phía các nguyên đơn đã có đơn khiếu nại lên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh tố cáo Luật sư Trương Thị H.O. Như vậy, Tòa án cấp sơ

thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì một Luật sư không thể nhận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho hai vụ việc có liên quan lẫn nhau.

Về nội dung, nhiều tình tiết trong vụ án không được làm rõ, có nhiều chi tiết nhận định là có yếu tố nguy hiểm để bác yêu cầu của các nguyên đơn. Tờ ung thuận không có đủ cơ sở giám định, tờ di chúc có kết luận giám định dấu vân tay không hợp pháp nên các thông số của các giấy tờ này không có giá trị. Đề nghị Tòa án hủy bỏ hai văn bản này.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu xin rút một phần yêu cầu kháng cáo và tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Các nguyên đơn chỉ còn tranh chấp xin được hưởng kỷ phần thừa kế trong diện tích đất 282 m² mà Tòa án nhân dân Tối cao đã tuyên xử trả về cho anh em họ tộc vì đây là đất thừa kế chung.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh N và bà Võ Thị S.U là người đại diện hợp pháp của ông N.H cùng thống nhất trình bày:

Thống nhất với trình bày của Luật sư Trịnh Vĩnh P.H, nhưng có trình bày bổ sung như sau: Tổng diện tích đất thừa kế từ Ông U và bà S là 5.455 m² đất các anh chị em trong gia tộc chia nhau sử dụng, ai không dùng thì bán. Nhưng đến lúc ông P.H bán đất cho ông Tình thì lại không bán được, Tòa án buộc ông Tình phải trả lại đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Tình. Đề nghị Tòa án chia đất cho ông P.H để ông P.H có đất trả cho ông Tình. Ông N.H thống nhất rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo đối với phần đất 282 m² theo như bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O (bà Loan có người đại diện hợp pháp là bà Quách Lệ H.O), bà Nguyễn Thị Kim T.H (bà Thanh có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Thanh H.U) cùng thống nhất trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của Luật sư Trịnh Vĩnh P.H, xác định rút một phần yêu cầu kháng cáo như Luật sư Phúc trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, công nhận phần đất diện tích 282 m² theo như bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên là tài sản thừa kế chia đều cho các anh chị em trong họ tộc.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.A, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị D.O, trình bày:

Bà và bà D.O không kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P.H trình bày:

Ông không kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L.A - Luật sư Mai Trung Đ trình bày:

Bị đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm. Phía bị đơn không đồng ý tiến hành hòa giải nữa mà đề nghị nhanh chóng xét xử để chấm dứt vụ án vì vụ việc tranh chấp đã diễn ra từ lâu, vì trong quá trình giải quyết thì Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tổ chức hòa giải giữa các bên nhưng đều không thành gây ảnh hưởng làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Theo bản án số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì quan hệ tranh chấp, việc khởi kiện là khác với vụ án này. Tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất về quan hệ nhân thân và quá trình sử dụng đất do Ông U và bà S chết để lại. Riêng phần đất của ông L.A đang sử dụng là do ông quản lý sử dụng từ trước đến nay dùng để thờ cúng ông bà. Tờ ưng thuận không có cơ sở kết luận giám định nhưng có xác nhận của chính quyền địa phương nên có giá trị pháp lý.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo đã rút lại. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L.A (đồng thời ông L.A cũng là người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn L) trình bày:

Thống nhất với trình bày của Luật sư Mai Trung Đ. Ông không đồng ý hòa giải vì nếu hòa giải được thì các anh chị em đã hòa giải ở nhà chứ không khởi kiện ra Tòa án như thế này. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Phần đất ông mua của ông Nguyễn Văn P.H và bà Nguyễn Thị H.O diện tích khoảng 293 m². Nhưng sau đó, ông L.A khởi kiện vợ chồng ông P.H ra Tòa. Sau nhiều lần xét xử, cuối cùng Tòa án tuyên xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông, hủy hợp đồng mua bán giữa ông với vợ chồng ông P.H, bà H.O. Buộc vợ chồng ông P.H, bà H.O phải trả cho ông hơn 800.000.000 đồng, tạm giao nền nhà và đất có diện tích 282 m² cho ông L.A quản lý cho đến khi các con của ông L.O, bà O, bà H.E hoàn thành thủ tục hợp thức hóa theo quy định của pháp luật. Ông kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết chia cho ông Nguyễn Văn P.H một phần trong khối tài sản chung là 771,5 m² đất khuôn viên có căn nhà thờ số 170 Đường số T, Khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh để ông P.H có tài sản thi hành bản án phúc thẩm số 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013.

Bà Nguyễn Thị Bích T.H, đồng thời bà Thủy là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H.O, ông Nguyễn Văn D.I, trình bày:

Thông nhất như lời trình bày của Luật sư Mai Trung Đ. Không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Bà Lê Thị B.O, bà Nguyễn Thị Bích T có ông Trần Thanh H.O là người đại diện hợp pháp trình bày:

Thông nhất như lời trình bày của Luật sư Mai Trung Đ. Không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Việc Luật sư Trịnh Vĩnh P.H nói xấu Luật sư Trương Thị H.O là không tốt, do phía bị đơn không mời bà H.O chứ không phải không được tham gia. Phía nguyên đơn trình bày thì phải có chứng cứ.

Bà Nguyễn Thị Xuân M trình bày:

Bà không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H.O trình bày:

Bà không kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Bà là vợ của ông Nguyễn Văn P.H, trước đây ông bà có bán cho ông Tình miếng đất như ông Tình trình bày. Bà mong Tòa án chia đất cho ông P.H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn – ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U thống nhất xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã được rút. Xét thấy yêu cầu kháng cáo còn lại của các đồng nguyên đơn - ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đồng nguyên đơn - ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Ngày 24/7/2019, ông Nguyễn Văn B có đơn xin rút yêu cầu tranh chấp thừa kế đối với ông Nguyễn Văn L.A. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ông B là có cơ sở.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất xác định di sản Ông U, bà S để lại là căn nhà số 54/4 (chính xác là 54/4B) nay có số mới là 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D và khuôn viên 5.455 m², trên đất có căn nhà mang số cũ là 54/4B nay có số mới 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D thuộc thửa đất số 452 tờ bản đồ số 1 theo tài liệu 299/TTg, có số thửa 603, 605 tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu 02/CT-UB), và diện tích theo đăng ký kê khai nhà đất của ông L.A năm 1999 là 1.050 m². Lời trình bày của các đương sự cũng trùng khớp với công văn số 1530/UBND-TNMT-CGCN ngày 18/7/2006 của Ủy ban nhân dân quận T.D, theo đó diện tích nhà và đất 5.455m² theo tài liệu 299/TTg là thuộc thửa 452 tờ bản đồ số 1, xã L.X, theo tài liệu 02 là thửa 603, 605 tờ bản đồ 03 và theo tài liệu 2004 là thuộc thửa số 6, 7 tờ bản đồ số 86 phường L.X, quận T.D trước năm 1975 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn U và bà Lê Thị S sử dụng, đồng thời cũng phù hợp với nội dung được xác định về di sản của Ông U, bà S tại Quyết định Giám đốc thẩm số 587/2009/DS-GĐT ngày 16/11/2009 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị S có 03 người con là: Ông Nguyễn Văn L.O, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E. Ông U, bà S chết từ trước năm 1975. Hàng thừa kế của Ông U, bà S hiện nay như sau:

Chi ông L.O: Ông Nguyễn Văn L.O chết năm 1986 vợ ông L.O là bà Nguyễn Thị Quỳnh chết năm 1984. Ông L.O có 10 người con: Nguyễn Văn D.I, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn P.H, Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Thanh N, Nguyễn Văn L.A, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị D.O và Nguyễn Văn Le, ông Le đã chết có 04 người con tên là: Nguyễn Thị Kim L.O, Nguyễn Thị Kim N.G, Nguyễn Thị Kim T.H, Nguyễn Thanh H.U; vợ là bà Nguyễn Thị Kim C.U.

Chi bà O: Bà Nguyễn Thị O chết năm 2007, chồng tên Nguyễn Văn Thành chết năm 1980, bà O có 03 người con là: Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Thị H.O và Nguyễn Văn P (chết năm 2016 không vợ con);

Chi bà H.E: Bà Nguyễn Thị H.E chết năm 2010, chồng tên Lê Văn Bảnh chết năm 1981, bà H.E có 01 người con là Nguyễn Văn B.

Ông U, bà S chết trước năm 1975 không để lại di chúc, do đó tại thời điểm mở thừa kế thì ông L.O, bà O và bà H.E đều còn sống và là hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của Ông U, bà S. Căn cứ Khoản 3 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “ Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”. Sau khi Ông U, bà S chết, các đồng thừa kế là ông L.O, bà O và H.E chưa phân chia di sản mà tiếp tục sử dụng phần nhà và đất này.

Các nguyên đơn và ông L.A đều xác định các con của ông L.O đều đã tự chia đất để bán hoặc sử dụng, ông L.A sử dụng nhà chính và khuôn viên đất 771,5m². Lời khai này cũng được bà Thủy là đại diện cho người thừa kế duy nhất của bà H.E là ông B, đồng thừa kế của bà O là bà H.O và các người con còn lại của ông L.O là ông L, ông P.H và ông D.I thừa nhận. Bà O, bà H.E chưa được chia di sản chung và cũng chưa nhận tài sản chung. Lời khai này phù hợp với nội dung tại các công văn số 33/UBND-ĐC ngày 13/02/2007 của Ủy ban nhân dân phường L.X, quận T.D “Sau khi ông L.O chết các con ông L.O tiếp tục sử dụng một phần làm nhà ở và phần còn lại chuyển nhượng cho các hộ khác làm nhà ở...” cũng như công văn số 1530/TNMT-CGCN ngày 18/7/2006 của Ủy ban nhân dân quận T.D.

Tại công văn số 90/UBND-ĐC ngày 31/3/2008 của Ủy ban nhân dân phường L.X, quận T.D thì tại thời điểm 2008 các người con ông L.O vẫn còn đang sử dụng một phần nhà đất thuộc nguồn gốc đất của Ông U, bà S là: Ông Nguyễn Văn L.A, bà Nguyễn Thị Xuân M, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P.H do đó việc bà Nguyễn Thị Xuân M cho rằng phần nhà đất bà đang sử dụng do tự khai phá, không phải từ đất của Ông U, bà S là không đúng sự thật. Toàn bộ phần diện tích 5.455 m² thuộc thửa 452 tờ bản đồ số 1 theo tài liệu 299/TTg xã L.X nay là phường L.X, quận T.D hiện do rất nhiều hộ dân sử dụng. Nguyên đơn, bị đơn đều không thực hiện đo vẽ, xác định ranh phần diện tích đất này.

Tại bản án số 1506/2013/DS-PT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật xác định phần diện tích 282 m² theo bản vẽ ngày 16/5/2005 do Công ty TNHH TM DV đo đạc Minh Phát lập được các đồng nguyên đơn xác nhận là tài sản chung và thống nhất giao cho ông L.A tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi các đồng thừa kế của Ông U, bà S đi đăng ký quyền sử dụng đất. Đây là một phần đất thuộc khu đất có diện tích 771,5 m² mà các bên đang tranh chấp.

Như vậy, từ di sản của 03 đồng thừa kế (Ông L.O, bà O, bà H.E) là nhà số 170 Đường số T, phường L.X có diện tích đất khuôn viên 5.455m² thì các con của ông L.O đã tự chuyển nhượng và sử dụng đến 4.673,5 m² (5.455 m² -771,5

m² = 4.673,5 m²), chiếm 85,67% di sản là lớn hơn nhiều lần so với phần di sản thừa kế mà ông L.O được thừa hưởng theo quy định của pháp luật từ Ông U, bà S. Phần di sản còn lại hiện nay chỉ là căn nhà có khuôn viên 771,5 m² tương đương 14,33%, nay nguyên đơn là các con của ông L.O lại tiếp tục yêu cầu được phân chia di sản đối với phần còn lại này là không công bằng đối với các người thừa kế của bà O và bà H.E, do đó toàn bộ phần di sản còn lại của Ông U, bà S phải được phân chia cho bà O và bà H.E thành 02 phần bằng nhau.

Đối với bản di chúc của bà O, căn cứ vào kết luận giám định số 238/KLGD-TT ngày 28/02/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự công an Thành phố Hồ Chí Minh “Dấu vân tay tại dòng chữ có nội dung “Ngón trỏ trái” dưới mục “Người lập di chúc” cần giám định trên tài liệu trùng giống với ngón trỏ trái trên tờ khai chứng minh nhân dân” nhưng “không đủ cơ sở kết luận giám định dấu vân tay tại dòng chữ có nội dung “ngón trỏ phải” dưới mục “Người lập di chúc” cần giám định trên tài liệu”, mặt khác xét lời khai của người làm chứng trong di chúc là bà Cao Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị H.O đều xác định không trực tiếp chứng kiến việc bà O lập di chúc nên căn cứ Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì di chúc này không đủ điều kiện để công nhận, bà Nguyễn Ngọc M đề nghị không công nhận di chúc của bà O là có cơ sở.

Đối với tờ ưng thuận, ngày 07/10/2019 Phòng kỹ thuật hình sự công an Thành phố Hồ Chí Minh đã có kết luận số 1672/KLGD-TT kết luận dấu vân tay đề tên bà Nguyễn Thị O mờ nhòe, không thể hiện được các đặc điểm đặc trưng riêng biệt, không đủ cơ sở để kết luận giám định. Tòa án cũng đã thực hiện việc thu thập chứng cứ là ý kiến của người chứng thực trên tờ ưng thuận là ông Trần Công Hiếu. Ông Hiếu hiện vẫn công tác tại Ủy ban nhân dân phường T.P, Quận C.H xác định tại thời điểm năm 2005 ông là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T.P, Quận C.H, ngày 21/01/2005 bà Nguyễn Thị O có đến Ủy ban nhân dân phường T.P để xác nhận dấu điểm chỉ trên tờ ưng thuận, ông chỉ xác nhận dấu điểm chỉ, không xác nhận nội dung. Điều này cho thấy việc bà O điểm chỉ lên tờ ưng thuận là có thật. Tại tờ ưng thuận này, bà O thể hiện ý chí là cho ông L.A được sở hữu nhà số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số 170 Đường T.A phường L.X và quyền sử dụng đất khuôn viên, bà H.O là con gái của Oì xác nhận biết việc bà O cho ông L.A hưởng phần nhà và đất này. Căn cứ theo quy định của pháp luật Dân sự, kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, do đó việc bà O định đoạt, cho ông L.A được hưởng phần tài sản của mình do được thừa kế từ Ông U, bà S là phù hợp pháp luật nên được công nhận. Việc bà O lập thêm 01 bản di chúc ngày 08/7/2005 chỉ là để tái xác nhận ý chí của mình, do đó việc không công nhận bản di chúc này của bà O không ảnh hưởng đến việc bà O đã định đoạt tại tờ ưng thuận.

Đối với bà Nguyễn Thị H.E, ngày 08/7/2005 bà H.E đã lập di chúc cho ông Nguyễn Văn L.A được hưởng thừa kế di sản là nhà và đất số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số 170 Đường T.A phường L.X, diện tích 1.050 m². Di chúc này của bà H.E được con của bà H.E là ông Nguyễn Văn B

thừa nhận và đồng ý để ông L.A hưởng di sản của bà H.E trong khối tài sản chung được chia, đây là quyền của ông B nên được ghi nhận.

Căn cứ tờ đăng ký nhà đất ngày 20/9/1999 được Ủy ban nhân dân phường L.X xác nhận thì diện tích đất ông L.A kê khai là 1.050 m² thửa đất số 97 tờ bản đồ số 11 phường L.X, và bản vẽ sơ đồ Nhà đất do công ty TNHH đo đạc và dịch vụ tư vấn Địa Địa lập ngày 15/8/2002 được sử dụng trong hồ sơ tranh chấp hủy hợp đồng mua bán nhà đất với ông Nguyễn Văn P.H, bà Nguyễn Thị H.O thì phần nhà đất 54/4B tổ 13, khu phố B.A, phường L.X có diện tích xây dựng là 78,6 m², đất có diện tích 789,9 m² thửa đất số 401 tờ bản đồ số 3, góc phải phía dưới bản vẽ có ghi: Thuộc thửa 97 tờ 11 sơ đồ nền P. L.X.Q. T.D, đây là số thửa trong tờ ung thuận của bà O cũng như di chúc của bà O và bà H.E.

Như vậy, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E có người thừa kế duy nhất là ông B đã định đoạt cho ông Nguyễn Văn L.A được hưởng toàn bộ phần di sản mà các bà O, bà H.E được hưởng thừa kế đối với nhà số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số 170 Đường T.A phường L.X, quận T.D và phần diện tích đất khuôn viên 771,5 m² hiện nay theo bản đồ hiện trạng số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập. Việc tặng cho của bà O và di chúc của bà H.E cho ông L.A là phù hợp pháp luật, vì vậy việc ông L.A yêu cầu được công nhận nhà và đất có số 170 Đường số T, phường L.X, quận T.D và phần đất khuôn viên là tài sản của ông là có cơ sở. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T: Do yêu cầu phân chia di sản của ông P.H không được chấp nhận, nên cũng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Tình. Do đó cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên thống nhất giá trị đất tại vị trí tranh chấp là 60.000.000 đồng/m². Giá trị xây dựng của nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D theo biên bản định giá ngày 22/12/2017 là 207.771.925 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C thống nhất xin rút một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với phần đất tại khu đất phía sau nhà thờ có diện tích 282 m² theo bản án 1506/2013/DSPT ngày 25/11/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, nghĩ nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn kháng cáo về phần đất diện tích 489,5 m² (771,5 m² – 282 m²) trong phần diện tích đất khuôn viên có diện tích là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các Nguyên đơn – ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của các nguyên đơn không được chấp nhận, nên các nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tạm ứng đo vẽ, chi phí thẩm định, chi phí giám định. Các nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ các chi phí này. Các nguyên đơn đã đóng xong chi phí tố tụng.

[4] Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu mức án phí không có giá ngạch theo quy định của pháp luật, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, ông Nguyễn Xuân T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 và Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn Văn L.A phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng được căn trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí: số 0056019 (ông Nguyễn Thanh N), số 0056015 (ông Nguyễn Thanh H.U), số 0056012 (bà Nguyễn Thị Kim N.G), số 0056014 (bà Nguyễn Thị Kim L.O), số 0056013 (bà Nguyễn Thị Kim T.H) ngày 22/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm. Các nguyên đơn là: Bà Nguyễn Thị Kim C.U – sinh năm 1955, ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1957, bà Nguyễn Ngọc M – sinh năm 1957; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Xuân T – sinh năm 1956 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm (Người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 234, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 651, khoản 3 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 ; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn - ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U về phần đất diện tích 489,5 m² trong phần diện tích đất khuôn viên có diện tích là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo còn lại của các đồng nguyên đơn – ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Kim C.U, bà Nguyễn Thị Kim T.H, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, ông Nguyễn Thanh H.U; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân T.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 711/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Xác định di sản của ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị S là nhà số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số mới là 170 Đường số T, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D và diện tích 5.455 m² đất thuộc thửa 452 tờ bản đồ số 1 bộ địa chính xã L.X nay là phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công nhận nhà và đất số 54/4B khu phố B.A, phường L.X, quận T.D nay có số mới là 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập là một phần di sản chung còn lại chưa chia của ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị S.

Bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị H.E được hưởng toàn bộ di sản còn lại là nhà đất số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐDBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M là đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị O yêu cầu được phân chia và hưởng theo phần đối với 1/3 giá trị di sản còn lại là căn nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên 711,5 m².

Không chấp nhận yêu cầu của các ông bà: Ông Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Kim C.U, Nguyễn Thanh H.U, Nguyễn Thị Kim N.G, Nguyễn Thị Kim L.O, Nguyễn Thị Kim T.H, Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn P.H, bà Nguyễn Thị D.O, bà Nguyễn Thị H.A, bà Nguyễn Thị Xuân M là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn L.O yêu cầu được phân chia giá trị và hưởng theo phần đối với 1/3 giá trị di sản còn lại là căn nhà số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh và diện tích đất khuôn viên 711,5 m².

Các nguyên đơn phải tự chịu các chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá và giám định.

6. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L.A: Công nhận nhà và đất có số 170 Đường T.A, khu phố B.A, phường L.X, quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất là 771,5 m² theo bản đồ hiện trạng vị trí số 19353/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/8/2015 do Trung tâm đo đạc bản đồ, Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập là tài sản của ông Nguyễn Văn L.A, ông L.A được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc M: Không công nhận bản di chúc ngày 08/7/2005 của bà Nguyễn Thị O.

8. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T về việc xác định giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Văn P.H được hưởng trong phần di sản còn lại của ông Nguyễn Văn U và bà Lê Thị S.

9. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tranh chấp di sản của ông Nguyễn Văn B đối với ông Nguyễn Văn L.A.

10. Án phí dân sự:

10.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị D.O, bà Nguyễn Thị H.A, ông Nguyễn Văn P.H, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H mỗi người phải chịu án phí là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại số tiền chênh lệch còn lại là: Trả lại cho ông Nguyễn Thanh N 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06976 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; bà Nguyễn Thị D.O 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06974 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; bà Nguyễn Thị H.A 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 06975 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 03/4/2015; ông Nguyễn Văn P.H 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 07020 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 10/4/2015; bà Nguyễn Thị Kim N.G 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07010 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; bà Nguyễn Thị Kim L.O 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07011 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; Ông Nguyễn Thanh H.U 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 07012 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015; Miễn án phí cho bà Nguyễn Ngọc M, trả lại cho bà Mai số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.833.333 đồng (năm triệu tám trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng) theo biên lai thu số 07007 ngày 08/4/2015 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập và 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007579 do

Chi cục thi hành án quận T.D lập ngày 14/11/2016; miễn án phí cho ông Nguyễn Văn C, trả lại cho ông Chiến số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 07019 do chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 10/4/2015; miễn án phí cho ông Nguyễn Xuân T, trả lại cho ông Tình số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 00013751 do Chi cục thi hành án dân sự lập ngày 02/8/2016; miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Kim C.U, trả lại cho bà C.U số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 07008 do chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập ngày 08/4/2015. Ông Nguyễn Văn L.A phải chịu án phí là: 154.491.772 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0007187 ngày 21/01/2016 và biên lai số 0007386 ngày 11/3/2016 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập, ông L.A còn phải nộp thêm số tiền là 118.491.772 đồng (một trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi hai đồng). Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai 0022388 ngày 09/8/2018 do Chi cục thi hành án dân sự quận T.D lập.

10.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng được căn trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí: số 0056019 (ông Nguyễn Thanh N), số 0056015 (ông Nguyễn Thanh H.U), số 0056012 (bà Nguyễn Thị Kim N.G), số 0056014 (bà Nguyễn Thị Kim L.O), số 0056013 (bà Nguyễn Thị Kim T.H) ngày 22/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.D, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Thanh H.U, bà Nguyễn Thị Kim N.G, bà Nguyễn Thị Kim L.O, bà Nguyễn Thị Kim T.H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm. Các nguyên đơn là: Bà Nguyễn Thị Kim C.U – sinh năm 1955, ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1957, bà Nguyễn Ngọc M – sinh năm 1957; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Xuân T – sinh năm 1956 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Tòa án nhân dân quận T.D;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T.D;
- Các đương sự (để thi hành);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: Vp, Hs.

Lê Thị Thúy Hoa